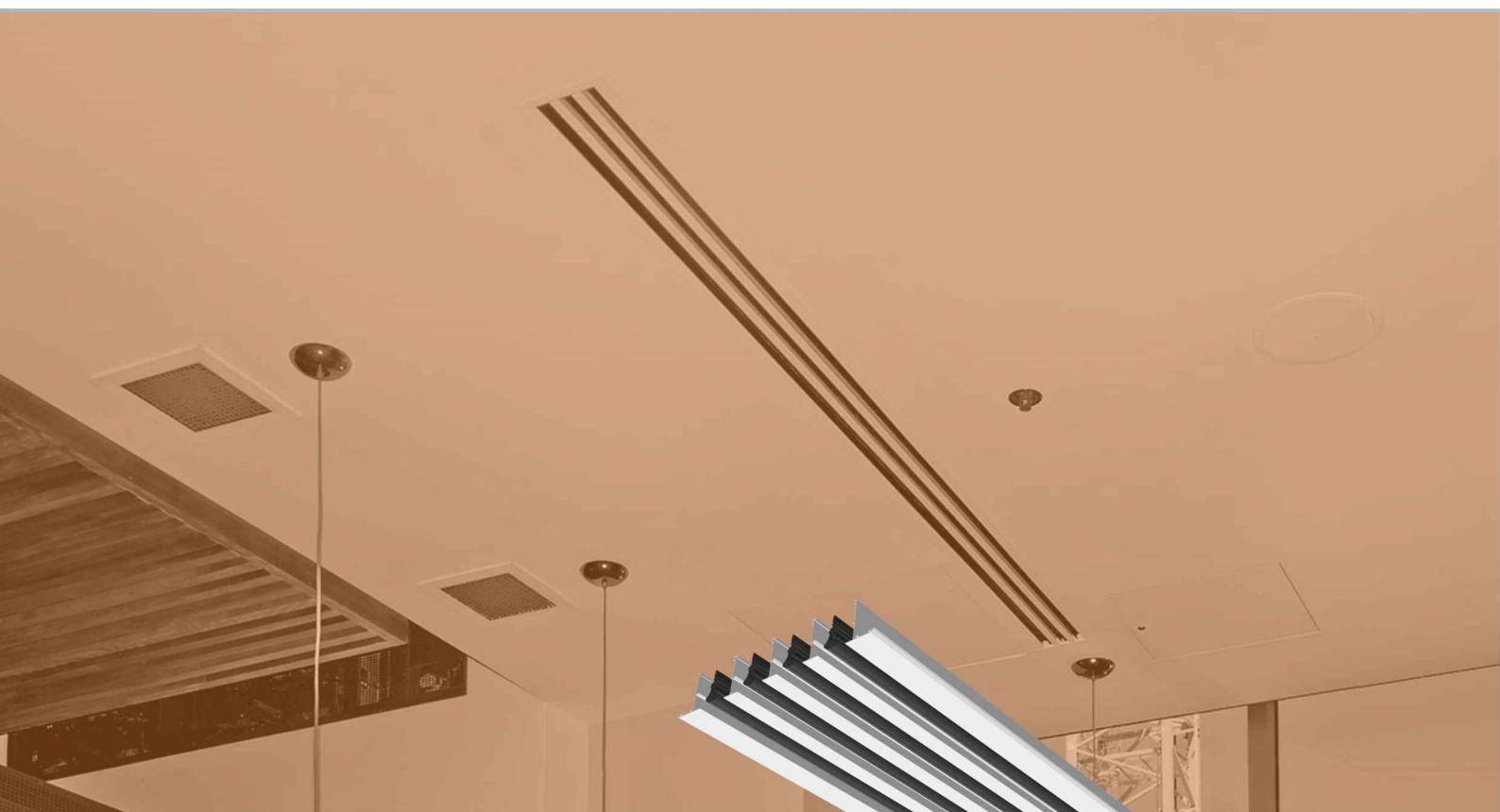


CỬA KHUẾCH TÁN KHE HẸP



Model:
SLD

CỬA KHUẾCH TÁN KHE HẸP



ỨNG DỤNG CHÍNH

Cửa khuếch tán khe hẹp đang được ứng dụng ngày một phổ biến hơn trong các hệ thống HVAC.

Khả năng điều khiển và kiểm soát lưu lượng lớn giúp sản phẩm này phù hợp cho bất kỳ công trình nào có yêu cầu biến thiên lưu lượng khí cấp lớn. Hình thù hẹp và dài của SLD phù hợp cho mọi yêu cầu cấp khí liên tục theo chiều dài.

Thường được lắp trên tường và trần, sản phẩm thường được các kiến trúc sư lựa chọn nhờ hình thức thẩm mỹ kéo dài liên tục, không bị gián đoạn

VẬT LIỆU

- Khung : nhôm định hình mác A6063-T5 dày 1.0-1.2mm .
- Cơ cấu chỉnh cánh gió: nhôm định hình sơn đen

HOÀN THIÊN

- Màu tiêu chuẩn: sơn tĩnh điện trắng mờ mã RAL 9010 (có tùy chọn màu theo hệ RAL)

KÍCH THƯỚC

- Tùy chọn (xem bảng)
- Tăng cứng cho cửa W>600mm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

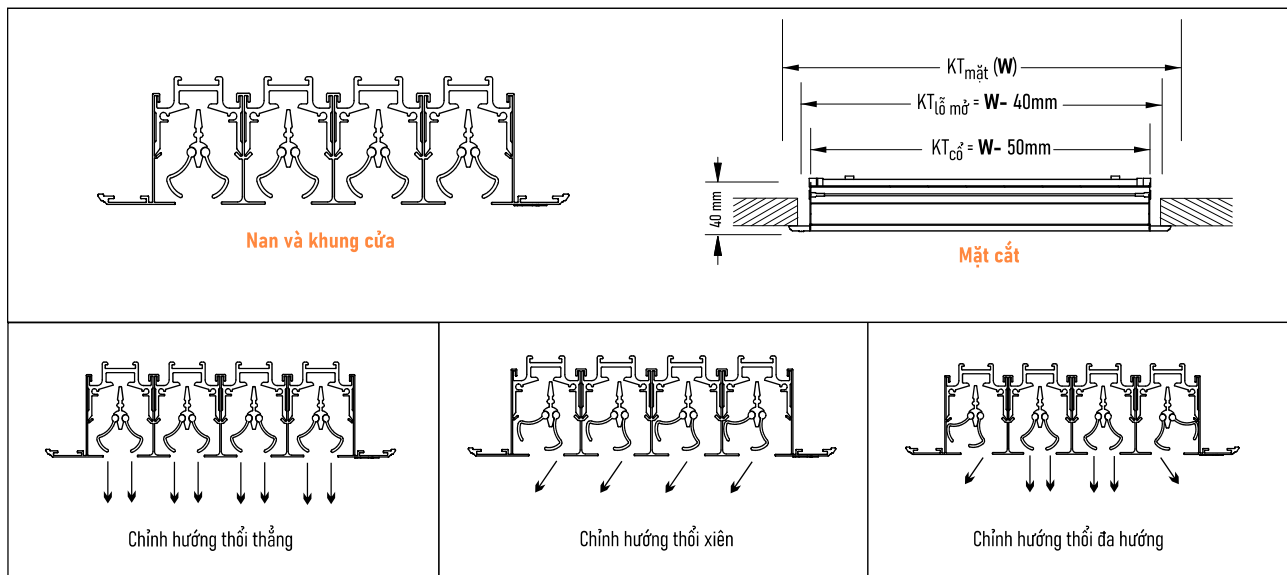
- Tỷ lệ thoát (tùy chỉnh theo góc mở và số nan) lên tới 38%.

CÁC TÙY CHỌN

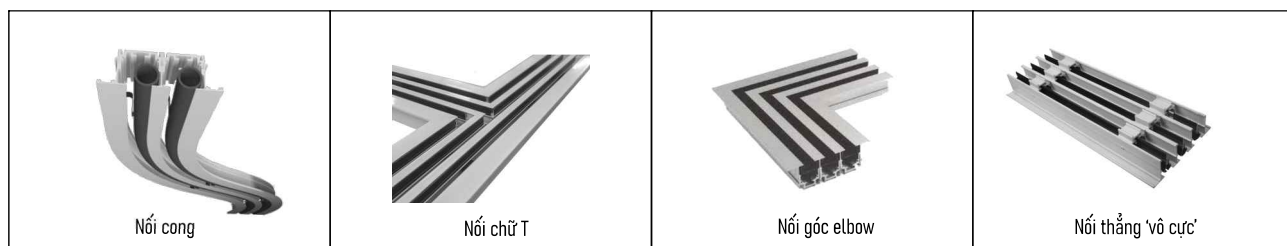
- Cong trực X
- Ghép module “vô cực”

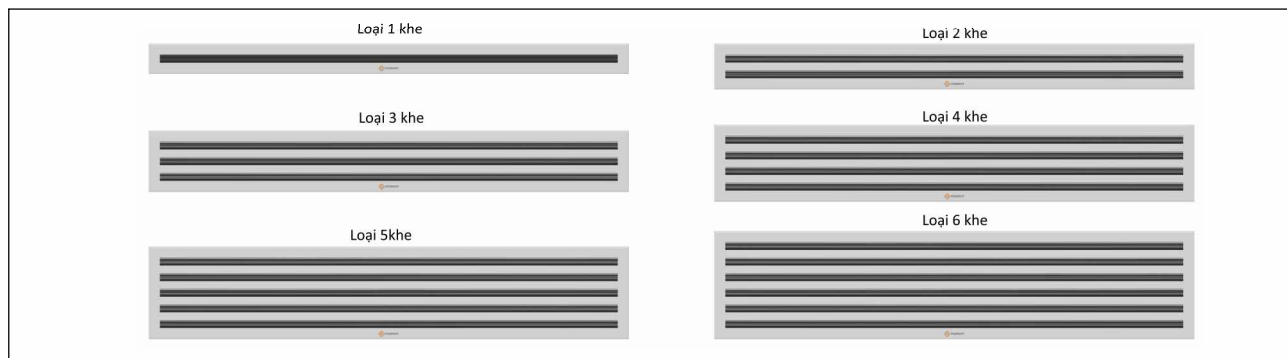
- Hộp gió vuông Gông treo, ốc vít, v.v. để tạo thành cụm sản phẩm đồng bộ (xem thêm phần “mô-đun”)

CHI TIẾT CẤU TẠO



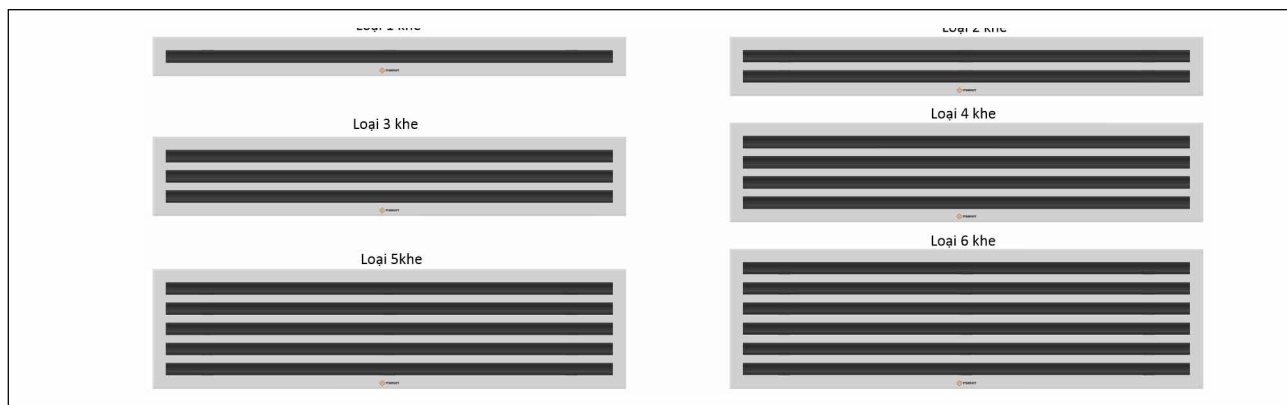
PHỤ KIỆN NỐI (CUNG CẤP RIÊNG)



MODEL CỬA KHE 20MM


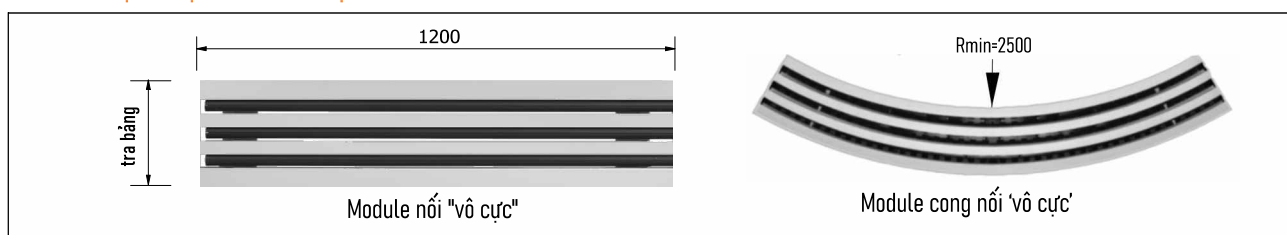
Mã sản phẩm	Số khe cửa	Kích thước mặt		Kích thước cổ	Kích thước cổ hộp gió	Kích thước lỗ mở
		Dài (W)	Cao (H)			
SLD-A1S	1	Tùy chọn	76.5	(W-36.5) x 40	(W-27) x 50	(W-15) x 62
SLD-A2S	2	Tùy chọn	115.5	(W-36.5) x 79	(W-27) x 89	(W-15) x 101
SLD-A3S	3	Tùy chọn	154	(W-36.5) x 117.5	(W-27) x 128	(W-15) x 139
SLD-A4S	4	Tùy chọn	193	(W-36.5) x 156.5	(W-27) x 167	(W-15) x 178
SLD-A5S	5	Tùy chọn	232	(W-36.5) x 195.5	(W-27) x 206	(W-15) x 217
SLD-A6S	6	Tùy chọn	280	(W-36.5) x 243.5	(W-27) x 254	(W-15) x 265

ĐVT: mm

MODEL CỬA KHE 32MM


Mã sản phẩm	Số khe cửa	Kích thước mặt		Kích thước cổ	Kích thước cổ hộp gió	Kích thước lỗ mở
		Dài (W)	Cao (H)			
SLD-B1S	1	Tùy chọn	100	(W-47.5) x 52.5	(W-38) x 63	(W-15) x 85
SLD-B2S	2	Tùy chọn	150	(W-47.5) x 102.5	(W-38) x 113	(W-15) x 135
SLD-B3S	3	Tùy chọn	200	(W-47.5) x 152.5	(W-38) x 163	(W-15) x 185
SLD-B4S	4	Tùy chọn	252	(W-47.5) x 204.5	(W-38) x 215	(W-15) x 237
SLD-B5S	5	Tùy chọn	303	(W-47.5) x 255.5	(W-38) x 266	(W-15) x 241
SLD-B6S	6	Tùy chọn	354	(W-47.5) x 306.5	(W-38) x 317	(W-15) x 339

ĐVT: mm

MODEL ĐẶC BIỆT 'NỐI VÔ CỰC'


THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (cấp khí)

Số khe	Lưu tốc cổ (m/s)	0.2	0.4	0.7	0.9	1.1	1.3	1.6	1.8	2.0
	Áp suất tĩnh (Pa)	0.98	3.92	7.84	13.72	22.54	32.34	43.12	56.54	74.54
1	Lưu lượng V (m³/h)	48	88	136	177	224	272	313	360	401
	NC	-	-	13	20	26	30	34	37	40
	Cự ly L (m)	H	0.6 - 1.8	1.8 - 4.9	3.7 - 6.4	4.9 - 7.3	5.8 - 8.2	6.4 - 8.8	6.7 - 9.8	7.3 - 10.4
		W	0.6	2.4	3.7	4.3	4.6	5.2	5.5	6.1
2	Lưu lượng V (m³/h)	88	177	272	360	449	537	626	721	809
	NC	-	-	16	23	29	33	37	40	43
	Cự ly L (m)	H	0.9 - 3.7	3.7 - 7.0	5.2 - 8.8	7.0 - 10.7	8.2 - 11.6	8.8 - 12.8	9.8 - 13.7	10.4 - 14.6
		W	1.5	3.4	4.9	5.8	6.7	7.3	7.9	8.5
3	Lưu lượng V (m³/h)	136	272	401	537	673	809	945	1074	1210
	NC	-	-	18	25	30	35	39	42	45
	Cự ly L (m)	H	1.5 - 4.3	4.3 - 8.5	6.4 - 11.0	8.5 - 12.8	10.1 - 14.0	11.0 - 15.5	11.9 - 16.8	12.8 - 18.0
		W	2.1	4	6.1	7.3	8.2	8.8	9.8	10.4
4	Lưu lượng V (m³/h)	177	360	537	721	898	1074	1258	1435	1618
	NC	-	-	18	26	32	36	40	43	46
	Cự ly L (m)	H	1.8 - 4.9	4.9 - 10.1	7.3 - 12.8	10.1 - 14.6	11.6 - 16.5	12.8 - 18.0	13.7 - 19.2	14.6 - 20.7
		W	2.4	4.6	7.0	8.5	9.4	10.4	11.0	11.9
5	Lưu lượng V (m³/h)	224	449	673	898	1122	1346	1571	1795	2020
	NC	-	-	20	27	33	37	41	44	47
	Cự ly L (m)	H	2.4 - 5.5	5.5 - 11.0	8.2 - 14.0	11.0 - 16.5	12.8 - 18.3	14.0 - 20.1	15.2 - 21.6	16.5 - 23.2
		W	2.7	5.2	7.6	9.4	10.4	11.6	12.5	13.1
6	Lưu lượng V (m³/h)	272	537	809	1074	1346	1618	1884	2156	2421
	NC	-	12	22	29	34	38	42	45	48
	Cự ly L (m)	H	3.0 - 6.1	6.1 - 12.2	9.1 - 15.5	12.2 - 18.0	14.0 - 20.1	15.5 - 21.9	16.8 - 23.8	18.0 - 25.3
		W	2.7	5.8	8.5	10.4	11.6	12.5	13.7	14.6

THÔNG SỐ HOẠT ĐỘNG (hồi khí)

Số khe	Áp suất tĩnh âm (Pa)	4.9	9.8	17.64	27.44	40.18	53.9	70.56	112.7
1	Lưu lượng V (m³/h)	135	200	270	340	405	475	545	680
	NC	-	-	-	24	29	33	37	43
2	Lưu lượng V (m³/h)	270	405	545	680	815	950	1085	1360
	NC	-	-	22	27	31	36	40	46
3	Lưu lượng V (m³/h)	405	610	815	1020	1225	1425	1630	2040
	NC	-	-	24	29	34	38	42	48
4	Lưu lượng V (m³/h)	545	815	1085	1360	1630	1905	2175	2720
	NC	-	-	24	30	35	39	43	49
5	Lưu lượng V (m³/h)	680	1020	1360	1700	2040	2380	2720	3400
	NC	-	-	22	28	33	37	41	47
6	Lưu lượng V (m³/h)	1224	1224	1632	2040	2448	2856	3264	4080
	NC	-	-	23	29	34	38	42	48

Chú thích: L: cự ly thổi tính cho miệng gió 1.2m, cự ly đứng (H) và ngang (W) ở lưu tốc 0.25-0.5m/s NC: trong điều kiện phòng hấp thụ âm 10dB, 10-¹²W, dấu (-) thể hiện mức ồn NC<20

Đổi (+/-) NC theo độ dài cửa gió

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
NC cửa cấp	-3	0	+3
NC cửa hồi	-3	0	+5

Đổi cự ly thổi theo độ dài ghép nối

Độ dài cửa (m)	0.6	1.2	2.4
Cự ly thổi	0.7	1.0	1.5

MÃ ĐẶT HÀNG

SLD - WxH - A/B xS - M - RAL

Cửa/miệng gió tiêu chuẩn
màu trắng RAL 9010

Kích thước mặt

Tùy chọn: mã màu RAL

Tùy chọn: module (xem thêm trang sau)

Tùy chọn khe cửa: A=20mm ; B=32mm ; xS = số khe

Ví dụ: **SLD-1200x100-BIS-M** = Miệng gió màu trắng, kích thước mặt 1200x100 (mm), 1 khe cửa 32mm, có kèm hộp gió và phụ kiện

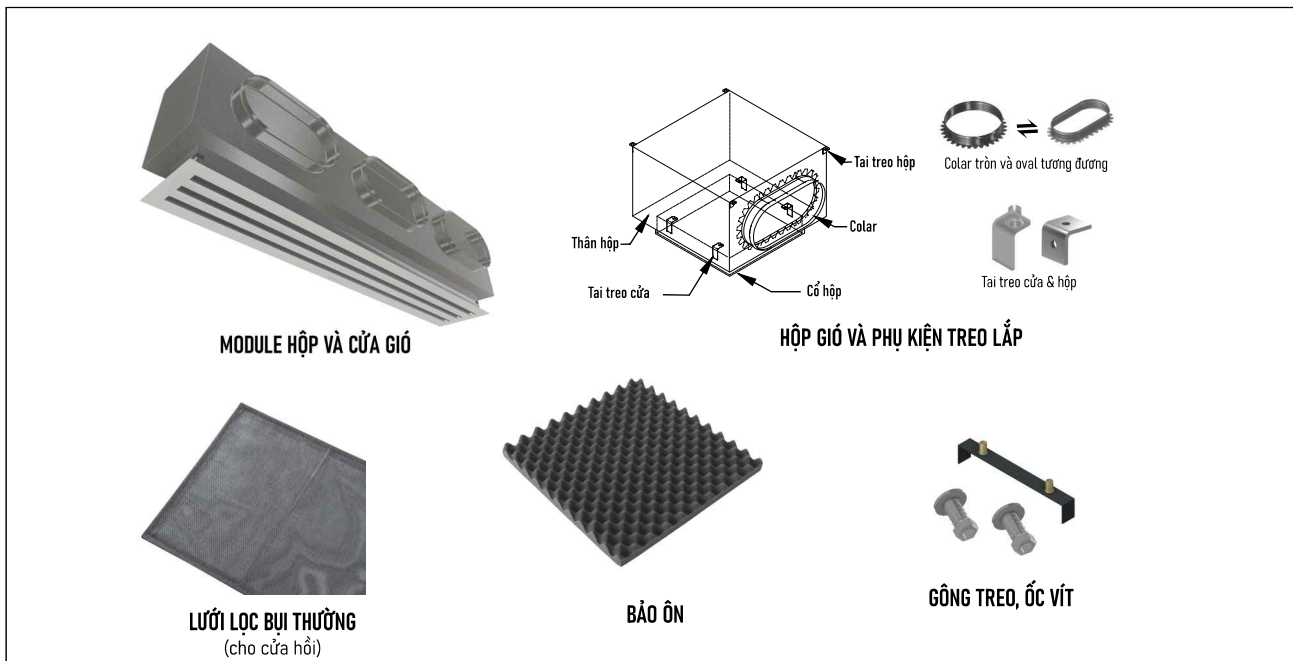
TÙY CHỌN MODULE

Module cửa gió Starduct là một cụm hoàn chỉnh gồm cửa gió và các cấu kiện liên quan kèm theo.

Xuất phát từ một vấn đề thực tế là để đạt mức độ hoàn thiện đối với một cửa (miệng) gió thì việc lựa chọn đúng chủng loại cửa với các tiêu chí chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật là chưa đủ. Để đạt yêu cầu về hoạt động, tính kinh tế, tính thẩm mỹ và độ tin cậy với tuổi thọ hoạt động cao, các cửa gió cần được lắp đặt với các phụ tùng phụ kiện có chất lượng và tiêu chuẩn đồng bộ.

CÁC CẤU KIỆN (xem chi tiết trong các catalog liên quan)

- Cửa (miệng) gió
- Hộp gió có các tùy chọn (xem thêm catalog hộp gió hoặc liên hệ với NSCA)
 - Hộp vuông-Cổ vuông-Lỗ trích (nối ống gió) vuông/tròn/oval trên đỉnh hoặc bên cạnh: dùng cho cửa cổ vuông. Vật liệu tôn mạ kẽm dày 0.8~1.0mm
- Bảo ôn cách nhiệt/cách âm có các tùy chọn
 - Bọc trong/ngoài nhiều độ dày: vật liệu: tấm acoustic PU foam kiểu "egg-crate" cách âm
- Lưới cho cửa hồi có các tùy chọn
 - Lưới lọc bụi thường: sợi ni-lông (tiêu chuẩn)
 - Lưới lọc cao cấp: G4, Hepa ... (cần liên hệ riêng)
- Phụ tùng: đai xiết, ti-ren treo, băng xếp, keo làm kín .v.v. tùy ứng dụng



CÁC TIỆN ÍCH CỦA MODULE

- Tiết kiệm chi phí mua hàng: các cấu kiện từ một nhà sản xuất duy nhất giúp tiết kiệm các chi phí liên quan.
- Kiểm soát được chất lượng tổng thể
- Quy trình đơn giản: 1 thiết kế, 1 lần phê duyệt, 1 lần đặt hàng, 1 lần nghiệm thu, 1 người chịu trách nhiệm.
- Giảm thiểu rủi ro, tổn thất phát sinh
- Đạt chuẩn kỹ thuật: sản phẩm Starduct được chế tạo, thử nghiệm phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

MÃ ĐẶT HÀNG MODULE

